

Số: 61 /QĐ-UBND

Yên Bái, ngày 13 tháng 01 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Bộ tiêu chí đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2024 của các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Yên Bái**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Quyết định số 892/QĐ-BNV ngày 05/12/2024 của Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giai đoạn 2024 - 2030”;*

*Kế hoạch số 260/KH-UBND ngày 29/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về triển khai công tác Cải cách hành chính nhà nước năm 2024 trên địa bàn tỉnh Yên Bái;*

*Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số: 671/TTr-SNV ngày 16/12/2024.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ tiêu chí đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2024 của các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

**Điều 2.** Giao các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

1. Tự đánh giá, chấm điểm để xác định Chỉ số cải cách hành chính của cơ quan, đơn vị, địa phương mình; gửi báo cáo kết quả về Sở Nội vụ để tổng hợp.

2. Các sở: Tư pháp, Tài Chính, Thông tin và Truyền thông, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh phối hợp với Sở Nội vụ hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, địa phương triển khai thực hiện Bộ tiêu chí đánh giá, chấm điểm xác định Chỉ số cải cách hành chính; đồng thời, thực hiện thẩm định đánh giá kết quả tự chấm điểm Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành, địa phương.

3. Sở Nội vụ (cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo)

a) Tham mưu Ban Chỉ đạo Cải cách hành chính nhà nước tỉnh phân công sở, ngành theo lĩnh vực thẩm định, chấm điểm kết quả của các sở, ban, ngành, địa phương tự chấm.

b) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định kết quả xếp hạng Chỉ số cải cách hành chính đối với các sở, ban, ngành, địa phương.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2408/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành Bộ tiêu chí đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2023 của các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ; Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Bộ Nội vụ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Hội Cựu chiến binh tỉnh Yên Bái;
- Chánh, Phó VP UBND tỉnh;
- Thành viên Tổ giúp việc BCĐCCHC;
- Viễn thông Yên Bái;
- Bưu điện tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, NC (Tùng).

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Ngô Hạnh Phúc**

**Bảng 01****BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐỐI VỚI CẤP SỞ VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

Stt	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Đơn vị tự đánh giá	Thẩm định
<b>I</b>	<b>CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (CCHC)</b>	<b>12</b>		
<b>1</b>	<b>Thực hiện kế hoạch CCHC:</b> - Ban hành kế hoạch đầy đủ nội dung và đúng thời gian quy định: 0,5 điểm - Thực hiện kế hoạch: + Hoàn thành 100% nhiệm vụ trong kế hoạch đề ra: 1,5 điểm; + Hoàn thành từ 95% đến dưới 100% nhiệm vụ trong kế hoạch đề ra: 1 điểm; + Hoàn thành từ 90% đến dưới 95% nhiệm vụ trong kế hoạch đề ra: 0,5 điểm; + Hoàn thành từ 85% đến dưới 90% nhiệm vụ trong kế hoạch đề ra: 0,25 điểm; - Không ban hành kế hoạch, hoàn thành dưới 85% nhiệm vụ đề ra: 0 điểm.	<b>2</b>		
<b>2</b>	<b>Kiểm tra công tác CCHC</b>	<b>2</b>		
2.1	Tỷ lệ đơn vị thuộc và trực thuộc cấp sở và tương đương được kiểm tra: - Từ 30% số đơn vị được kiểm tra trở lên: 1 điểm; - Từ 25 đến dưới 30% số đơn vị được kiểm tra: 0,75 điểm; - Từ 20 đến dưới 25% số đơn vị được kiểm tra: 0,5 điểm; - Từ 15 đến dưới 20 % số đơn vị được kiểm tra: 0,25 điểm; - Dưới 15% số đơn vị: 0 điểm.	1		
2.2	Việc xử lý các vấn đề của các cơ quan, đơn vị sau khi được Đoàn kiểm tra công tác CCHC của tỉnh kiểm tra trực tiếp (Đối với các sở, ngành được kiểm tra trực tiếp, thực hiện đánh giá chấm điểm TCTP 2.2; Đối với các sở, ngành không được kiểm tra trực tiếp thực hiện đánh giá chấm điểm TCTP 2.3): - Đảm bảo 100% vấn đề được phát hiện, được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1 điểm; - Từ 95% đến dưới 100% số vấn đề được phát hiện, được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,75 điểm; - Từ 90% đến dưới 95% số vấn đề được phát hiện, được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5 điểm; - Từ 85% đến dưới 90% số vấn đề được phát hiện, được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,25 điểm; - Dưới 85% số vấn đề được phát hiện không được xử lý, không kiến nghị xử lý: 0 điểm. - Không có báo cáo khắc phục hoặc có báo cáo khắc phục nhưng gửi về Sở Nội vụ sau ngày 15/12 hằng năm: 0 điểm.	1		

Stt	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Đơn vị tự đánh giá	Thẩm định
2.3	<p>Báo cáo việc xử lý các vấn đề sau khi các cơ quan, đơn vị tự kiểm tra công tác CCHC (Đối với các cơ quan, đơn vị không được kiểm tra trực tiếp):</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có thông báo kết luận, biên bản tự kiểm tra cụ thể đối với từng đơn vị: 0,5 điểm;</li> <li>- Có báo cáo chi tiết kết quả khắc phục những tồn tại, hạn chế sau tự kiểm tra: 0,5 điểm;</li> <li>- Không có thông báo kết luận, biên bản tự kiểm tra gửi về Sở Nội vụ sau ngày 15/12 hằng năm: 0 điểm.</li> </ul>	1		
3	<p><b>Sáng kiến mới trong thực hiện nhiệm vụ CCHC:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cứ mỗi sáng kiến mới trong thực hiện nhiệm vụ CCHC được Hội đồng sáng kiến cấp tỉnh công nhận được 1 điểm; cứ mỗi sáng kiến mới trong thực hiện nhiệm vụ CCHC được Hội đồng sáng kiến cấp cơ sở công nhận được 0,5 điểm. (tổng số điểm sáng kiến không được quá 2 điểm)</li> <li>- Không có sáng kiến mới trong thực hiện nhiệm vụ CCHC: 0 điểm.</li> </ul>	2		
4	<p><b>Công tác thông tin, tuyên truyền CCHC</b></p>	2		
4.1	<p>Thực hiện nhiệm vụ thông tin, tuyên truyền:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ban hành kế hoạch theo đúng thời gian quy định: 0,25 điểm;</li> <li>- Nội dung bám sát Kế hoạch CCHC của tỉnh, xác định đầy đủ các nhiệm vụ thông tin, tuyên truyền của cơ quan; có phụ lục cụ thể kèm theo kế hoạch, rõ ràng kết quả đầu ra, trách nhiệm triển khai, thời gian hoàn thành: 0,25 điểm;</li> <li>- Không ban hành kế hoạch: 0 điểm.</li> </ul>	0,5		
4.2	<p>Hình thức thông tin, tuyên truyền CCHC:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cứ mỗi tin, bài, phóng sự được đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng của tỉnh và của Trung ương được: 0,1 điểm (tổng số điểm tin, bài, phóng sự không được quá 1 điểm).</li> <li>- Cứ mỗi cuộc tuyên truyền bằng các hình thức: cuộc họp, hội nghị, cuộc thi, tọa đàm, đối thoại... được: 0,1 điểm (tổng số điểm các cuộc tuyên truyền không được quá 0,5 điểm);</li> <li>- Không có tin, bài, phóng sự được đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng và không tổ chức thông tin, tuyên truyền: 0 điểm.</li> </ul>	1,5		
5	<p><b>Thực hiện các nhiệm vụ theo Chương trình hành động của Tỉnh ủy Yên Bái về lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ chính trị, đạt các mức thưởng gồm:</b></p> <p>Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao trong năm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoàn thành đạt từ mức 8 trở lên: 2 điểm;</li> <li>- Hoàn thành đạt mức 7: 1,75 điểm;</li> <li>- Hoàn thành đạt mức 6: 1,5 điểm;</li> <li>- Hoàn thành đạt mức 5: 1,25 điểm;</li> <li>- Hoàn thành đạt mức 4: 1 điểm;</li> <li>- Hoàn thành đạt mức 3: 0,75 điểm;</li> </ul>	2		

Stt	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Đơn vị tự đánh giá	Thẩm định
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoàn thành đạt mức 2: 0,5 điểm;</li> <li>- Hoàn thành đạt mức 1: 0,25 điểm;</li> <li>- Không hoàn thành nhiệm vụ được giao: 0 điểm.</li> </ul>			
6	<p><b>Công tác thi đua, khen thưởng về CCHC năm 2024:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đã ban hành kế hoạch tổ chức thực hiện các phong trào thi đua về CCHC: 0,5 điểm;</li> <li>- Có báo cáo sơ kết, tổng kết các phong trào thi đua về CCHC: 0,5 điểm;</li> <li>- Không ban hành kế hoạch hoặc không có các báo cáo phong trào thi đua trong thực hiện nhiệm vụ CCHC: 0 điểm.</li> </ul>	1		
7	<b>Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC</b>	1		
7.1	<p>Báo cáo theo định kỳ (Quý I, Báo cáo 6 tháng, Báo cáo Quý III, Báo cáo năm):</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cứ mỗi báo cáo đủ nội dung và đúng thời hạn được: 0,125 điểm;</li> <li>- Không có báo cáo: 0 điểm.</li> </ul>	0,5		
7.2	<p>Các báo cáo chuyên đề: (1) Khắc phục các tồn tại, hạn chế của Chỉ số CCHC (PAR INDEX), Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức (SIPAS) cấp tỉnh, Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công (PAPI); (2) Danh sách điều tra xã hội học đánh giá tác động của CCHC; (3) Danh sách điều tra xã hội học Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS); (4) Báo cáo tự kiểm tra công tác CCHC năm 2024.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cứ mỗi báo cáo đủ nội dung và đúng thời hạn: 0,125 điểm;</li> <li>- Không có báo cáo: 0 điểm.</li> </ul>	0,5		
<b>II</b>	<b>CẢI CÁCH THỂ CHẾ</b>	<b>8</b>		
1	<p><b>Thực hiện hoạt động về theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)</b> (tại Nghị định số 59/2012/NĐ-CP ngày 23/7/2012, Nghị định số 32/2020/NĐ-CP ngày 05/3/2020 của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn thi hành của Trung ương, kế hoạch của UBND tỉnh)</p>	3		
1.1	<p>Ban hành Kế hoạch TDTHPL:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ban hành kế hoạch theo đúng yêu cầu về nội dung và thời gian: 0,5 điểm;</li> <li>- Nếu không đáp ứng được yêu cầu về nội dung hoặc thời gian thì mỗi yêu cầu trừ 0,25 điểm.</li> <li>- Không ban hành kế hoạch: 0 điểm.</li> </ul>	0,5		

Stt	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Đơn vị tự đánh giá	Thẩm định
1.2	<p>Kết quả thực hiện hoạt động TDTHPL theo kế hoạch đề ra:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trong năm tổ chức thực hiện đối với 02 nội dung hoạt động: (1) Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật; (2) Thu thập thông tin hoặc điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật: 1 điểm;</li> <li>- Cứ mỗi hoạt động thực hiện không đảm bảo thì trừ: 0,5 điểm;</li> <li>- Không thực hiện hoạt động TDTHPL: 0 điểm.</li> </ul>	1		
1.3	<p>Thực hiện xử lý các vấn đề được phát hiện thông qua hoạt động TDTHPL:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Không có vấn đề phải xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý: 1 điểm;</li> <li>- Có vấn đề phải xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ 100% các vấn đề đã được xử lý: 1 điểm;</li> <li>+ Từ 50% đến dưới 100% các vấn đề đã được xử lý: 0,5 điểm;</li> <li>+ Dưới 50% các vấn đề đã được xử lý: 0 điểm.</li> </ul> </li> </ul>	1		
1.4	<p>Thực hiện chế độ báo cáo năm về TDTHPL:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo đầy đủ theo yêu cầu về nội dung và thời gian: 0,5 điểm;</li> <li>- Báo cáo không đúng theo yêu cầu về nội dung hoặc thời gian thì mỗi yêu cầu trừ: 0,25 điểm.</li> <li>- Không ban hành báo cáo: 0 điểm.</li> </ul>	0,5		
<b>2</b>	<b>Kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL)</b>	<b>2,5</b>		
2.1	<p>Ban hành kế hoạch kiểm tra, rà soát hệ thống hóa VBQPPL hàng năm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ban hành kế hoạch đúng yêu cầu về nội dung và thời gian: 0,5 điểm;</li> <li>- Nếu không đáp ứng yêu cầu về nội dung hoặc thời gian thì mỗi yêu cầu trừ: 0,25 điểm.</li> <li>- Không ban hành kế hoạch: 0 điểm.</li> </ul>	0,5		
2.2	<p>Chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp tổ chức thực hiện tự kiểm tra; tổ chức rà soát, hệ thống hóa VBQPPL thuộc lĩnh vực quản lý:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 100% văn bản được kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa: 1 điểm;</li> <li>- Từ 95% đến dưới 100% văn bản được kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa: 0,75 điểm;</li> <li>- Từ 90% đến dưới 95% văn bản được kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa: 0,5 điểm;</li> <li>- Từ 85% đến dưới 90% văn bản được kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa: 0,25 điểm;</li> <li>- Dưới 85% văn bản được kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa: 0 điểm.</li> </ul>	1		

Stt	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Đơn vị tự đánh giá	Thẩm định
2.3	Tham mưu, trình cơ quan có thẩm quyền xử lý kết quả tự kiểm tra, rà soát VBQPPL thuộc lĩnh vực quản lý: - Không có VBQPPL cần xử lý: 1 điểm; - Có VBQPPL cần xử lý thì đánh giá: + Xử lý đúng thời hạn 100% VBQPPL: 1 điểm; + Xử lý đúng thời hạn từ 90% đến dưới 100% VBQPPL: 0,75 điểm; + Xử lý đúng thời hạn từ 85% đến dưới 90% VBQPPL: 0,5 điểm; + Xử lý đúng thời hạn từ 75% đến dưới 85% VBQPPL: 0,25 điểm; + Xử lý đúng thời hạn dưới 75% VBQPPL: 0 điểm.	1		
3	<b>Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kiến nghị</b> - Không có văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, kiến nghị xử lý: 1,5 điểm; - Có văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, kiến nghị xử lý: + 100% văn bản đã được xử lý theo kiến nghị: 1 điểm; + Từ 95% đến dưới 100% văn bản đã được xử lý theo kiến nghị: 0,75 điểm; + Từ 90% đến dưới 95% văn bản đã được xử lý theo kiến nghị: 0,5 điểm; + Từ 85% đến dưới 90% văn bản đã được xử lý theo kiến nghị: 0,25 điểm; + Dưới 85% văn bản đã được xử lý theo kiến nghị: 0 điểm.	1,5		
4	<b>Tổ chức triển khai thực hiện VBQPPL do Trung ương, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành thuộc chức năng, lĩnh vực, phạm vi quản lý Nhà nước được phân công:</b> - 100% VBQPPL được triển khai thực hiện kịp thời: 1 điểm; - Từ 95% đến dưới 100% văn bản được triển khai thực hiện : 0,75 điểm; - Từ 90% đến dưới 95% văn bản được triển khai thực hiện: 0,5 điểm; - Từ 85% đến dưới 90% văn bản được triển khai thực hiện : 0,25 điểm; - Dưới 85% văn bản được triển khai thực hiện: 0 điểm.	1		
III	<b>CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC)</b>	11		
A	<b>TRIỂN KHAI CÁC TTHC THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 63/2010/NĐ-CP NGÀY 08/6/2010 CỦA CHÍNH PHỦ</b>	5,5		
1	<b>Kế hoạch triển khai công tác kiểm soát, rà soát TTHC hàng năm của cơ quan, đơn vị</b>	3		
1.1	Ban hành Kế hoạch kiểm soát TTHC: - Ban hành kế hoạch đúng, đầy đủ các nội dung và thời hạn theo quy định: 0,5 điểm - Cứ mỗi nội dung thực hiện không đảm bảo: Trừ 0,25 điểm. - Không ban hành kế hoạch: 0 điểm.	0,5		

Stt	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Đơn vị tự đánh giá	Thẩm định
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo về tình hình kiểm soát TTHC: (báo cáo quý I, II, III và báo cáo năm): - <i>Cứ mỗi báo cáo đầy đủ nội dung và đúng thời hạn: 0,125 điểm;</i> - <i>Không có báo cáo: 0 điểm.</i>	0,5		
1.3	Ban hành Kế hoạch rà soát TTHC: - <i>Ban hành kế hoạch đầy đủ nội dung và đúng thời gian theo quy định: 0,5 điểm;</i> - <i>Cứ mỗi nội dung thực hiện không đảm bảo thì trừ: 0,25 điểm.</i> - <i>Không ban hành kế hoạch: 0 điểm.</i>	0,5		
1.4	Kết quả thực hiện rà soát TTHC: - <i>Tổ chức rà soát TTHC, có phương án đơn giản hóa TTHC: 1,5 điểm;</i> - <i>Tổ chức rà soát TTHC, gửi văn bản báo cáo đảm bảo thời gian theo quy định, nhưng: (i) không có TTHC cần kiến nghị; (ii) có phương án đơn giản hóa nhưng không đảm bảo nội dung theo quy định: 0,5 điểm;</i> - <i>Không tổ chức rà soát hoặc có kết quả rà soát nhưng gửi không đảm bảo thời gian theo quy định: 0 điểm.</i>	1,5		
2	<b>Công bố, công khai TTHC:</b> - <i>Trình công bố TTHC: 1 điểm</i> + <i>Trình Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định công bố TTHC hoặc Danh mục TTHC theo quy định: 0,75 điểm;</i> + <i>Cứ trình Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định công bố TTHC hoặc Danh mục TTHC chậm 1 ngày: Trừ 0,5 điểm;</i> - <i>Công khai kịp thời, đầy đủ TTHC: 0,5 điểm</i> - <i>Không trình Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định công bố TTHC hoặc Danh mục TTHC: 0 điểm.</i> - <i>Không công khai hoặc công khai không kịp thời, không đầy đủ: 0 điểm.</i>	1,5		
3	<b>Ban hành Quyết định phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết TTHC:</b> - <i>Xây dựng, trình Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt quy trình nội bộ trong giải quyết TTHC đảm bảo nội dung và thời gian quy định: 1 điểm</i> - <i>Cứ trình chậm 01 ngày và không đảm bảo theo quy định: Trừ 0,25 điểm;</i> - <i>Không trình ban hành: 0 điểm.</i>	1		
B	<b>TRIỂN KHAI CÁC TTHC THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 1085/QĐ-TTG NGÀY 15/9/2022 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ (TTHC NỘI BỘ TRONG HỆ THỐNG CƠ QUAN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC)</b>	5,5		
4	<b>Rà soát, trình Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định công bố TTHC; công khai TTHC nội bộ trong hệ thống cơ quan hành chính nhà nước đảm bảo theo quy định:</b> - <i>Tổ chức rà soát và có TTHC trình Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định công bố bổ sung đảm bảo nội dung, thời gian và công khai đầy đủ: 1 điểm;</i>	1		



Stt	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Đơn vị tự đánh giá	Thẩm định
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có kết quả rà soát (TTHC trình công bố) gửi đúng thời gian, nhưng không đảm bảo nội dung: 0,25 điểm;</li> <li>- Không có kết quả rà soát hoặc có kết quả rà soát nhưng không đảm bảo thời gian hoặc không công khai: 0 điểm.</li> </ul>			
5	<p><b>Rà soát TTHC nội bộ:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có phương án đơn giản hóa ít nhất 50% TTHC nội bộ thuộc thẩm quyền giải quyết được UBND tỉnh phê duyệt và đảm bảo thời gian theo quy định: 0,5 điểm;</li> <li>- Có phương án đơn giản hóa gửi đúng thời hạn nhưng không đảm bảo tỷ lệ, nội dung theo quy định: 0,25 điểm;</li> <li>- Không có phương án đơn giản hóa hoặc có phương án đơn giản hóa nhưng gửi kết quả không đảm bảo thời gian theo quy định : 0 điểm.</li> </ul>	<b>0,5</b>		
6	<b>Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC</b>	<b>3</b>		
6.1	<p>Tỷ lệ hồ sơ giải quyết đúng hạn:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Từ 98% đến 100% hồ sơ giải quyết đúng hạn: 2 điểm;</li> <li>- Từ 96% đến dưới 98% hồ sơ giải quyết đúng hạn: 1,5 điểm;</li> <li>- Từ 96% đến dưới 96% hồ sơ giải quyết đúng hạn: 1 điểm;</li> <li>- Dưới 95% hồ sơ giải quyết đúng hạn: 0 điểm.</li> </ul>	2		
6.2	<p>Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hạn trong giải quyết hồ sơ TTHC:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 100% hồ sơ giải quyết TTHC trễ hạn có Thư xin lỗi đầy đủ, đúng quy định (hoặc không có hồ sơ trễ hạn): 1 điểm;</li> <li>- Dưới 100% hồ sơ giải quyết TTHC trễ hạn không có Thư xin lỗi hoặc Thư xin lỗi không đúng quy định: 0 điểm.</li> </ul>	1		
7	<p><b>Xử lý phản ánh kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 100% vấn đề phản ánh kiến, nghị đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý (không có kiến nghị xử lý của cá nhân, tổ chức): 1 điểm;</li> <li>- Từ 97% đến dưới 100% vấn đề phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,75 điểm;</li> <li>- Từ 95% đến dưới 97% vấn đề phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5 điểm;</li> <li>- Từ 93% đến dưới 95% vấn đề phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,25 điểm;</li> <li>- Dưới 93% vấn đề phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm.</li> </ul>	<b>1</b>		

Stt	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Đơn vị tự đánh giá	Thẩm định
<b>IV</b>	<b>CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY</b>	<b>6</b>		
<b>1</b>	<b>Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy theo quy định của Chính phủ, Bộ, ngành chủ quản và của tỉnh</b>	<b>3</b>		
1.1	<p>Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn (CNNVQH) và cơ cấu tổ chức của các cơ quan chuyên môn (CQCM), tổ chức hành chính cấp tỉnh:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 100% CQCM ban hành quy định CNNVQH và cơ cấu tổ chức: 1 điểm;</li> <li>- Từ 95% đến dưới 100% CQCM ban hành quy định CNNVQH và cơ cấu tổ chức: 0,75 điểm;</li> <li>- Từ 90% đến dưới 95% CQCM ban hành quy định CNNVQH và cơ cấu tổ chức: 0,5 điểm;</li> <li>- Từ 85% đến dưới 90% CQCM ban hành quy định CNNVQH và cơ cấu tổ chức: 0,25 điểm;</li> <li>- Dưới 85% CQCM ban hành quy định CNNVQH và cơ cấu tổ chức hoặc chưa hoàn thiện ban hành quy định CNNVQH và cơ cấu tổ chức: 0 điểm.</li> </ul>	1		
1.2	<p>Cơ cấu, số lượng lãnh đạo sở, lãnh đạo phòng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc sở và tương đương; lãnh đạo đơn vị sự nghiệp trực thuộc sở và tương đương:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>-Thực hiện cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Thực hiện đúng theo quy định của Chính phủ và của tỉnh: 0,5 điểm;</li> <li>+ Thực hiện không đúng theo quy định: 0 điểm.</li> </ul> </li> <li>- Số lượng lãnh đạo các phòng thuộc sở và tương đương: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Thực hiện đúng theo quy định của Chính phủ và của tỉnh: 0,5 điểm;</li> <li>+ Thực hiện không đúng theo quy định: 0 điểm..</li> </ul> </li> </ul>	1		
1.3	<p>Ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, mối quan hệ công tác của văn phòng, thanh tra, phòng chuyên môn thuộc cấp sở và tương đương:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đã ban hành theo quy định: 0,5 điểm;</li> <li>- Chưa ban hành: 0 điểm.</li> </ul> <p>Văn bản hướng dẫn cơ quan chuyên môn cấp huyện:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đã ban hành theo quy định: 0,5 điểm;</li> <li>- Chưa ban hành: 0 điểm.</li> </ul>	1		
<b>2</b>	<p><b>Rà soát chức năng nhiệm vụ các đơn vị sự nghiệp trực thuộc trình Chủ tịch UBND tỉnh ban hành quyết định theo Nghị định số 120/2020/NĐ-CP và Nghị định số 107/2020/ NĐ-CP của Chính phủ</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 100% đơn vị sự nghiệp trực thuộc được rà soát ban hành: 1 điểm</li> <li>- Từ 95% đến dưới 100% đơn vị sự nghiệp trực thuộc được rà soát ban hành: 0,75 điểm;</li> <li>- Từ 90% đến dưới 95% đơn vị sự nghiệp trực thuộc được rà soát ban hành: 0,5 điểm;</li> <li>- Từ 85% đến dưới 90% đơn vị sự nghiệp trực thuộc được rà soát ban hành: 0,25 điểm;</li> <li>- Dưới 85% đơn vị sự nghiệp trực thuộc được rà soát ban hành: 0 điểm.</li> </ul>	<b>1</b>		

Stt	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Đơn vị tự đánh giá	Thẩm định
3	<b>Thực hiện các quy định về quản lý biên chế hành chính; số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước:</b>	2		
3.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính được UBND tỉnh giao: - <i>Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 1 điểm;</i> - <i>Nếu sử dụng vượt quá số lượng biên chế được giao, thì mỗi biên chế vượt quá số lượng trừ 0,5 điểm</i>	1		
3.2	Thực hiện quy định về sử dụng số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước được UBND tỉnh giao: - <i>Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 1 điểm;</i> - <i>Nếu sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao, thì mỗi người làm việc vượt quá số lượng trừ 0,5 điểm.</i>	1		
<b>V</b>	<b>CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ</b>	<b>9</b>		
<b>1</b>	<b>Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm</b>	<b>3</b>		
1.1	Hoàn thiện quy định về vị trí việc làm của cơ quan, đơn vị: - <i>Thực hiện đầy đủ, kịp thời: 1 điểm;</i> - <i>Thực hiện chưa đầy đủ hoặc chưa kịp thời: 0,5 điểm;</i> - <i>Chưa thực hiện: 0 điểm.</i>	1		
1.2	Tỷ lệ phòng, ban chuyên môn thuộc cấp sở và tương đương bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt: - <i>100% phòng, ban chuyên môn bố trí công chức theo VTVL được phê duyệt: 1 điểm;</i> - <i>Từ 95% đến dưới 100% phòng, ban chuyên môn bố trí công chức theo VTVL được phê duyệt: 0,75 điểm;</i> - <i>Từ 90% đến dưới 95% phòng, ban chuyên môn bố trí công chức theo VTVL được phê duyệt: 0,5 điểm;</i> - <i>Từ 85% đến dưới 90% phòng, ban chuyên môn bố trí công chức theo VTVL được phê duyệt: 0,25 điểm;</i> - <i>Dưới 85% phòng, ban chuyên môn bố trí công chức theo VTVL được phê duyệt: 0 điểm.</i>	1		
1.3	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp trực thuộc cấp sở và tương đương bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt: - <i>100% đơn vị sự nghiệp bố trí viên chức theo VTVL được phê duyệt: 1 điểm;</i> - <i>Từ 95% đến dưới 100% đơn vị sự nghiệp bố trí viên chức theo VTVL được phê duyệt: 0,75 điểm;</i> - <i>Từ 90% đến dưới 95% đơn vị sự nghiệp bố trí viên chức theo VTVL được phê duyệt: 0,5 điểm;</i> - <i>Từ 85% đến dưới 90% đơn vị sự nghiệp bố trí viên chức theo VTVL được phê duyệt: 0,25 điểm;</i> - <i>Dưới 85% đơn vị sự nghiệp bố trí viên chức theo VTVL được phê duyệt: 0 điểm.</i>	1		

Stt	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Đơn vị tự đánh giá	Thẩm định
2	<p><b>Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức (CBCCVC):</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 100% số chỉ tiêu, nhiệm vụ theo đơn vị đề ra và cử CBCCVC tham gia đầy đủ các lớp bồi dưỡng theo số lượng được phân bổ: 1 điểm;</li> <li>- Từ 95% đến dưới 100% số chỉ tiêu, nhiệm vụ theo đơn vị đề ra và cử CBCCVC tham gia đầy đủ các lớp bồi dưỡng theo số lượng được phân bổ: 0,75 điểm;</li> <li>- Từ 90% đến dưới 95% số chỉ tiêu, nhiệm vụ theo đơn vị đề ra và cử CBCCVC tham gia đầy đủ các lớp bồi dưỡng theo số lượng được phân bổ: 0,5 điểm;</li> <li>- Dưới 90% số chỉ tiêu, nhiệm vụ theo đơn vị đề ra và cử CBCCVC tham gia không đầy đủ các lớp bồi dưỡng theo số lượng được phân bổ: 0 điểm.</li> </ul>	1		
3	<p><b>Đánh giá, xếp loại CBCCVC</b></p>	3		
3.1	<p>Thực hiện quy trình đánh giá, xếp loại chất lượng CBCCVC:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thực hiện đúng quy trình và báo cáo đúng thời hạn: 1 điểm;</li> <li>- Thực hiện không đúng quy trình hoặc báo cáo không đúng thời hạn thì mỗi nội dung trừ: 0,5 điểm;</li> <li>- Không đánh giá, xếp loại chất lượng CBCCVC: 0 điểm.</li> </ul>	1		
3.2	<p>Kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng CBCCVC:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 100% CBCCVC được đánh giá “Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên”: 2 điểm;</li> <li>- Từ 97% đến dưới 100% CBCCVC được đánh giá “Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên”: 1,75 điểm;</li> <li>- Từ 95% đến dưới 97% CBCCVC được đánh giá “Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên”: 1,5 điểm;</li> <li>- Từ 93% đến dưới 95% CBCCVC được đánh giá “Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên”: 1 điểm;</li> <li>- Từ 90% đến dưới 93% CBCCVC được đánh giá “Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên”: 0,75 điểm;</li> <li>- Từ 87% đến dưới 90% CBCCVC được đánh giá “Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên”: 0,5 điểm;</li> <li>- Từ 85% đến dưới 87% CBCCVC được đánh giá “Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên”: 0,25 điểm;</li> <li>- Dưới 85% CBCCVC được đánh giá “Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên”: 0 điểm.</li> </ul>	2		
4	<p><b>Cập nhật dữ liệu thông tin trên hệ thống Phần mềm quản lý CBCCVC của tỉnh:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 100% CBCCVC cập nhật đầy đủ, chính xác dữ liệu thông tin trên hệ thống Phần mềm quản lý CBCCVC: 1 điểm;</li> <li>- Mỗi CBCCVC cập nhật không đầy đủ, chính xác và thời gian theo quy định trừ: 0,2 điểm.</li> </ul>	1		
5	<p><b>Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của CBCCVC</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 100% lãnh đạo và công chức, viên chức không bị kỷ luật: 1 điểm;</li> <li>- Mỗi lãnh đạo cấp sở bị kỷ luật: Trừ 0,5 điểm.</li> <li>- Mỗi lãnh đạo cấp phòng bị kỷ luật: Trừ 0,2 điểm.</li> <li>- Mỗi công chức, viên chức thuộc cơ quan, đơn vị bị kỷ luật: Trừ 0,1 điểm.</li> </ul>	1		

Stt	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Đơn vị tự đánh giá	Thẩm định
<b>VI</b>	<b>CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG</b>	<b>7</b>		
<b>1</b>	<b>Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách</b>	<b>2</b>		
1.1	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước: - Không có sai phạm về việc sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước: 1 điểm; - Có sai phạm về việc sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước, nhưng đã được khắc phục: 0,75 điểm; - Có sai phạm về việc sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước, nhưng chưa được khắc phục: 0 điểm.	1		
1.2	Thực hiện các kiến nghị khắc phục sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách: - Không có các kiến nghị khắc phục sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán hoặc không thuộc đối tượng thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách nhà nước: 1 điểm; - Phải thực hiện các kiến nghị khắc phục sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách nhà nước thì được tính điểm theo công thức sau: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$ (trong đó $a$ là tổng số tiền phải nộp NSNN; $b$ là số tiền đã nộp NSNN).	1		
<b>2</b>	<b>Công tác quản lý, sử dụng tài sản công</b>	<b>4</b>		
2.1	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của cơ quan và đơn vị thuộc phạm vi quản lý: - Đã ban hành kịp thời, đúng quy định quy chế quản lý, sử dụng tài sản công: 0,5 điểm; - 100% đơn vị thuộc, trực thuộc ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công đúng quy định: 0,5 điểm; - Không ban hành quy chế hoặc dưới 100% đơn vị thuộc, trực thuộc ban hành quy chế: 0 điểm.	1		
2.2	Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công: - Có kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công: 0,5 điểm; - 100% cơ quan, đơn vị thực hiện đúng quy định về quản lý, sử dụng tài sản công: 0,5 điểm; - Đã rà soát, chuẩn hóa, cập nhật số liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công: 0,5 điểm; - Không tổ chức thực hiện hoặc thực hiện dưới 100%: 0 điểm.	1,5		
2.3	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc phạm vi quản lý: - 100% số cơ sở nhà đất trở lên được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 1,5 điểm; - Từ 80% đến dưới 100% số cơ sở nhà đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 1 điểm; - Từ 60% đến dưới 80% số cơ sở nhà đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0,5 điểm; - Dưới 60% số cơ sở nhà đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0 điểm.	1,5		

Stt	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Đơn vị tự đánh giá	Thẩm định
3	<b>Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) thuộc cấp sở và tương đương (đối với cấp sở và tương đương có ĐVSNCL trực thuộc đánh giá tiêu chí 3.1, 3.2, 3.3; đối với các cấp sở và tương đương không có đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thì đánh giá theo tiêu chí 4)</b>	1		
3.1	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên so với năm trước liền kề: - <i>Cứ mỗi đơn vị sự nghiệp trực thuộc tăng mức độ tự chủ lên 1 mức theo phân loại đơn vị tự chủ được quy định tại Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ thì được: 0,25 điểm (tổng điểm không quá 0,5 điểm);</i> - <i>Không có đơn vị sự nghiệp trực thuộc tăng mức độ tự chủ: 0 điểm.</i> - <i>Đối với các cơ quan, đơn vị chỉ có 1 đơn vị sự nghiệp trực thuộc, trong năm đã tăng mức độ tự chủ lên 1 mức theo phân loại đơn vị tự chủ được quy định tại Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ hoặc 100% đơn vị sự nghiệp trực thuộc đã tự chủ về tài chính thuộc nhóm 1 thì tiêu chí này coi như hoàn thành và đạt điểm tối đa.</i>	0,5		
3.2	Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các ĐVSNCL. - <i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm: 0,25 điểm;</i> - <i>Có sai phạm được phát hiện trong năm: 0 điểm.</i>	0,25		
3.3	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị SNCL - <i>Giảm so với năm trước liền kề: 0,25 điểm</i> - <i>Không giảm so với năm trước liền kề: 0 điểm.</i> - <i>Đối với các cơ quan, đơn vị chỉ có 1 đơn vị sự nghiệp trực thuộc, trong năm có giảm chi trực tiếp ngân sách hoặc 100% đơn vị sự nghiệp trực thuộc đã tự chủ về tài chính thuộc nhóm 1 thì tiêu chí này coi như hoàn thành và đạt điểm tối đa.</i>	0,25		
4	<b>Trường hợp cấp sở và tương đương không có ĐVSNCL đánh giá:</b> Tiết kiệm kinh phí, tăng thu nhập cho cán bộ, công chức (CBCC) làm việc tại cơ quan: - <i>Tăng thu nhập cho CBCC đạt từ 0,3 lần lương ngạch bậc, chức vụ trở lên/người/tháng trở lên: 1 điểm</i> - <i>Tăng thu nhập cho CBCC đạt từ 0,2 lần đến dưới 0,3 lần lương ngạch bậc, chức vụ trở lên/người/tháng trở lên: 0,75 điểm;</i> - <i>Tăng thu nhập cho CBCC từ 0,1 đến dưới 0,2 lần lương ngạch bậc, chức vụ/người/tháng: 0,5 điểm;</i> - <i>Tăng thu nhập cho CBCC dưới 0,1 lần lương ngạch bậc, chức vụ/người/tháng: 0 điểm.</i>	1		

Stt	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Đơn vị tự đánh giá	Thẩm định
<b>VII</b>	<b>XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ</b>	<b>12</b>		
<b>1</b>	<p><b>Thực hiện Chương trình hành động của UBND tỉnh về chuyển đổi số:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ban hành kế hoạch, báo cáo đúng, đủ nội dung và thời hạn quy định: 0,4 điểm;</li> <li>- Thực hiện kế hoạch: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ 100% nhiệm vụ hoàn thành đúng hạn: 0,6 điểm;</li> <li>+ Từ 95% đến dưới 100% nhiệm vụ hoàn thành đúng hạn: 0,4 điểm;</li> <li>+ Từ 90% đến dưới 95% nhiệm vụ hoàn thành đúng hạn: 0,2 điểm;</li> <li>+ Dưới 90% nhiệm vụ đề ra hoàn thành đúng hạn: 0 điểm;</li> </ul> </li> <li>- Không ban hành kế hoạch, báo cáo hoặc ban hành kế hoạch, báo cáo không đúng thời hạn: 0 điểm.</li> </ul>	<b>1</b>		
<b>2</b>	<p><b>Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa của cấp sở và tương đương được thực hiện dưới dạng điện tử, được lãnh đạo ký bởi chữ ký số chuyên dùng (trừ văn bản mật)</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 100% văn bản đi được ký số chuyên dùng trực tiếp bởi lãnh đạo được xử lý theo quy trình của Phần mềm quản lý công văn, điều hành: 2 điểm;</li> <li>- Từ 95% đến dưới 100% văn bản đi được ký số chuyên dùng trực tiếp bởi lãnh đạo được xử lý theo quy trình của Phần mềm quản lý công văn, điều hành: 1,5 điểm;</li> <li>- Từ 90% đến dưới 95% văn bản đi được ký số chuyên dùng trực tiếp bởi lãnh đạo được xử lý theo quy trình của Phần mềm quản lý công văn, điều hành: 1 điểm;</li> <li>- Từ 85% đến dưới 90% văn bản đi được ký số chuyên dùng trực tiếp bởi lãnh đạo được xử lý theo quy trình của Phần mềm quản lý công văn, điều hành: 0,5 điểm;</li> <li>- Dưới 85% văn bản đi được ký số chuyên dùng trực tiếp bởi lãnh đạo được xử lý theo quy trình của Phần mềm quản lý công văn, điều hành: 0 điểm.</li> </ul>	<b>2</b>		
<b>3</b>	<p><b>Thông tin, tuyên truyền về chuyển đổi số</b></p> <p>Trang thông tin điện tử cấp sở và tương đương có chuyên mục riêng về chuyển đổi số:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cứ mỗi tin, bài được đăng lên chuyên mục về chuyển đổi số: 0,05 điểm;</li> <li>- Không đăng các tin bài lên chuyên mục về chuyển đổi số: 0 điểm.</li> </ul>	<b>1</b>		

Stt	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Đơn vị tự đánh giá	Thẩm định
4	<p><b>Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12/8/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 100% hệ thống thông tin đã được kiểm tra, đánh giá: 1 điểm;</li> <li>- Từ 95% đến dưới 100% hệ thống thông tin đã được kiểm tra, đánh giá: 0,75 điểm;</li> <li>- Từ 90% đến dưới 95% hệ thống thông tin đã được kiểm tra, đánh giá: 0,5 điểm;</li> <li>- Từ 85% đến dưới 90% hệ thống thông tin đã được kiểm tra, đánh giá: 0,25 điểm;</li> <li>- Dưới 85% hệ thống thông tin đã được kiểm tra, đánh giá: 0 điểm.</li> </ul>	1		
5	<p><b>Cán bộ, công chức, viên chức (CBCCV) tham gia trực tuyến các lớp tập huấn, bồi dưỡng phổ cập kỹ năng số cơ bản; tham gia diễn tập, ứng cứu sự cố an toàn thông tin:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tham gia đủ 100% thời gian các lớp tập huấn, bồi dưỡng trực tuyến: 1 điểm;</li> <li>- Tham gia từ 95% đến dưới 100% thời gian các lớp tập huấn, bồi dưỡng trực tuyến: 0,75 điểm;</li> <li>- Tham gia từ 90% đến dưới 95% thời gian các lớp tập huấn, bồi dưỡng trực tuyến: 0,5 điểm;</li> <li>- Tham gia từ 85% đến dưới 90% thời gian các lớp tập huấn, bồi dưỡng trực tuyến: 0,25 điểm;</li> <li>- Tham gia dưới 85% thời gian các lớp tập huấn, bồi dưỡng trực tuyến: 0 điểm.</li> </ul>	1		
6	<p>Tỷ lệ số hoá hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Từ 80% trở lên: 0,5 điểm;</li> <li>- Từ 50% đến dưới 80%: 0,25 điểm;</li> <li>- Dưới 50%: 0 điểm.</li> </ul> <p>Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hoá:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Từ 50% trở lên: 0,5 điểm;</li> <li>- Từ 0,25% đến dưới 50%: 0,25 điểm;</li> <li>- Dưới 25%: 0 điểm.</li> </ul>	1		
7	<p><b>Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình:</b></p> <p>Tính điểm theo công thức: <math>b/a \times \text{điểm tối đa}</math>. Trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- a là tổng số dịch vụ công đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình;</li> <li>- b là số lượng dịch vụ công trực tuyến toàn trình. Nếu <math>b/a &lt; 0,90</math> thì điểm đánh giá là 0 điểm.</li> </ul>	2		



Stt	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Đơn vị tự đánh giá	Thẩm định
8	<b>Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình:</b> <i>Tính điểm theo công thức: <math>(b/a) \times \text{điểm tối đa}</math>. Trong đó:</i> - a là tổng số hồ sơ giải quyết trong năm của DVC trực tuyến toàn trình (gồm cả trực tuyến và không trực tuyến); - b là số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVC trực tuyến toàn trình (không sử dụng bản giấy).	1,5		
9	<b>Thực hiện thanh toán trực tuyến</b>	1,5		
9.1	Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến: <i>Tính điểm theo công thức: <math>(b/a) \times \text{điểm tối đa}</math>. Trong đó:</i> a là tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính; b là số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến.	0,5		
9.2	Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến: <i>Tính điểm theo công thức: <math>(b/a) \times \text{điểm tối đa}</math>. Trong đó:</i> a là tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến; b là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến.	0,5		
9.3	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến: <i>Tính điểm theo công thức: <math>(b/a) \times \text{điểm tối đa}</math>. Trong đó:</i> a là tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá; b là số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến.	0,5		
VIII	<b>ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (THÔNG QUA ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC)</b>	35		
1	<b>Kết quả khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh (SIPAS)</b>	25		
2	<b>Tác động của cải cách hành chính</b>	10		
2.1	Tác động chỉ đạo, điều hành	2		
2.2	Tác động của văn bản QPPL và văn bản chỉ đạo điều hành	1		
2.3	Tác động thực hiện giải quyết TTHC	2		
2.4	Tác động tổ chức bộ máy	2		
2.5	Tác động đối với đội ngũ công chức, viên chức	2		
2.6	Tác động cải cách tài chính công	1		
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>100</b>		

**Bảng 02**  
**BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**  
**ĐỐI VỚI ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số:        /QĐ-UBND ngày        /        /2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

Stt	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Đơn vị tự đánh giá	Thẩm định
<b>I</b>	<b>CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (CCHC)</b>	<b>12</b>		
<b>1</b>	<p><b>Thực hiện kế hoạch CCHC:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ban hành kế hoạch đúng nội dung và thời gian quy định: 0,5 điểm</li> <li>- Thực hiện kế hoạch:</li> <li>+ Hoàn thành 100% chỉ tiêu trong kế hoạch đề ra: 1,5 điểm;</li> <li>+ Hoàn thành từ 95% đến dưới 100% chỉ tiêu trong kế hoạch đề ra: 1 điểm;</li> <li>+ Hoàn thành từ 90% đến dưới 95% chỉ tiêu trong kế hoạch đề ra: 0,5 điểm;</li> <li>+ Hoàn thành từ 85% đến dưới 90% chỉ tiêu trong kế hoạch đề ra: 0,25 điểm;</li> <li>- Không ban hành kế hoạch, hoàn thành dưới 85% nhiệm vụ đề ra: 0 điểm.</li> </ul>	<b>2</b>		
<b>2</b>	<b>Kiểm tra công tác CCHC</b>	<b>2</b>		
2.1	<p>Tỷ lệ các phòng chuyên môn, UBND cấp xã được kiểm tra:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Từ 30% số đơn vị được kiểm tra trở lên: 1 điểm;</li> <li>- Từ 25% đến dưới 30% số đơn vị được kiểm tra: 0,75 điểm;</li> <li>- Từ 20% đến dưới 25% số đơn vị được kiểm tra: 0,5 điểm;</li> <li>- Từ 15% đến dưới 20% số đơn vị được kiểm tra: 0,25 điểm;</li> <li>- Dưới 15% số đơn vị được kiểm tra: 0 điểm.</li> </ul>	1		
2.2	<p>Việc xử lý các vấn đề sau khi UBND cấp huyện được Đoàn kiểm tra công tác CCHC của tỉnh kiểm tra trực tiếp (UBND cấp huyện được kiểm tra trực tiếp, thực hiện đánh giá chấm điểm TCTP 2.2; Đối với cấp huyện không được kiểm tra trực tiếp thực hiện đánh giá chấm điểm TCTP 2.3):</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đảm bảo 100% vấn đề được phát hiện, được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1 điểm;</li> <li>- Từ 95% đến dưới 100% số vấn đề được phát hiện, được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,75 điểm;</li> <li>- Từ 90% đến dưới 95% số vấn đề được phát hiện, được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5 điểm;</li> <li>- Từ 85% đến dưới 90% số vấn đề được phát hiện, được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,25 điểm;</li> <li>- Dưới 85% số vấn đề được phát hiện không được xử lý, không kiến nghị xử lý: 0 điểm.</li> <li>- Không có báo cáo khắc phục hoặc có báo cáo khắc phục nhưng gửi về Sở Nội vụ sau ngày 15/12 hằng năm: 0 điểm.</li> </ul>	1		

Stt	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Đơn vị tự đánh giá	Thẩm định
2.3	<p>Báo cáo việc xử lý các vấn đề sau khi UBND cấp huyện tự kiểm tra công tác CCHC (Đối với UBND cấp huyện không được kiểm tra trực tiếp):</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có thông báo kết luận, biên bản tự kiểm tra cụ thể đối với từng đơn vị: 0,5 điểm;</li> <li>- Có báo cáo chi tiết kết quả khắc phục những tồn tại, hạn chế sau tự kiểm tra: 0,5 điểm;</li> <li>- Không có thông báo kết luận, biên bản tự kiểm tra gửi về Sở Nội vụ sau ngày 15/12 hằng năm: 0 điểm.</li> </ul>	1		
3	<p><b>Sáng kiến mới trong thực hiện nhiệm vụ CCHC:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cứ mỗi sáng kiến mới trong thực hiện nhiệm vụ CCHC được Hội đồng sáng kiến cấp tỉnh công nhận được 1 điểm; cứ mỗi sáng kiến mới trong thực hiện nhiệm vụ CCHC được Hội đồng sáng kiến cấp cơ sở công nhận 0,5 điểm. (tổng số điểm sáng kiến không được quá 2 điểm);</li> <li>- Không có sáng kiến mới trong thực hiện nhiệm vụ CCHC: 0 điểm.</li> </ul>	2		
4	<b>Công tác thông tin, tuyên truyền CCHC</b>	2		
4.1	<p>Thực hiện chỉ tiêu thông tin, tuyên truyền:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ban hành kế hoạch theo đúng thời gian quy định: 0,25 điểm;</li> <li>- Nội dung bám sát Kế hoạch CCHC của tỉnh, xác định đầy đủ các chỉ tiêu thông tin, tuyên truyền của địa phương; có phụ lục cụ thể kèm theo kế hoạch, rõ ràng kết quả đầu ra, trách nhiệm triển khai, thời gian hoàn thành: 0,25 điểm;</li> <li>- Không ban hành kế hoạch: 0 điểm.</li> </ul>	0,5		
4.2	<p>Hình thức thông tin, tuyên truyền CCHC:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cứ mỗi tin, bài, phóng sự được đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng của địa phương, của tỉnh và của Trung ương được: 0,1 điểm (tổng số điểm tin, bài, phóng sự không quá 1 điểm);</li> <li>- Cứ mỗi cuộc tuyên truyền bằng các hình thức: cuộc họp, hội nghị, cuộc thi, tọa đàm, đối thoại... được: 0,1 điểm (tổng số điểm các cuộc tuyên truyền không quá 0,5 điểm);</li> <li>- Không có tin, bài, phóng sự được đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng và không tổ chức thông tin, tuyên truyền: 0 điểm.</li> </ul>	1,5		
5	<p><b>Thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ theo Chương trình hành động của Tỉnh ủy Yên Bái về lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ chính trị, đạt các mức thưởng gồm:</b></p> <p>Đánh giá mức độ hoàn thành chỉ tiêu, nhiệm vụ được giao trong năm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoàn thành đạt từ mức 8 trở lên: 2 điểm;</li> <li>- Hoàn thành đạt mức 7: 1,75 điểm;</li> <li>- Hoàn thành đạt mức 6: 1,5 điểm;</li> <li>- Hoàn thành đạt mức 5: 1,25 điểm;</li> </ul>	2		

Stt	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Đơn vị tự đánh giá	Thẩm định
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoàn thành đạt mức 4: 1 điểm;</li> <li>- Hoàn thành đạt mức 3: 0,75 điểm;</li> <li>- Hoàn thành đạt mức 2: 0,5 điểm;</li> <li>- Hoàn thành đạt mức 1: 0,25 điểm;</li> <li>- Không hoàn thành nhiệm vụ được giao: 0 điểm.</li> </ul>			
6	<p><b>Công tác thi đua, khen thưởng về CCHC năm 2024:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đã ban hành kế hoạch tổ chức thực hiện các phong trào thi đua về CCHC: 0,5 điểm;</li> <li>- Có báo cáo sơ kết, tổng kết các phong trào thi đua về CCHC: 0,5 điểm;</li> <li>- Không ban hành kế hoạch hoặc không có các báo cáo phong trào thi đua trong thực hiện nhiệm vụ CCHC: 0 điểm.</li> </ul>	1		
7	<b>Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC</b>	1		
7.1	<p>Báo cáo theo định kỳ (Quý I, Báo cáo 6 tháng, Báo cáo Quý III, Báo cáo năm):</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cứ mỗi báo cáo đủ nội dung và đúng thời hạn được: 0,125 điểm;</li> <li>- Không có báo cáo: 0 điểm.</li> </ul>	0,5		
7.2	<p>Các báo cáo chuyên đề: (1) Khắc phục các tồn tại, hạn chế của Chỉ số CCHC (PAR INDEX), Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức (SIPAS) cấp tỉnh, Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công (PAPI); (2) Danh sách điều tra xã hội học đánh giá tác động của CCHC; (3) Danh sách điều tra xã hội học Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS); (4) Báo cáo tự kiểm tra công tác CCHC năm 2024.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cứ mỗi báo cáo đủ nội dung và đúng thời hạn: 0,125 điểm;</li> <li>- Không có báo cáo: 0 điểm.</li> </ul>	0,5		
<b>II</b>	<b>CẢI CÁCH THỂ CHẾ</b>	<b>8</b>		
1	<p><b>Thực hiện hoạt động về theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)</b> (tại Nghị định số 59/2012/NĐ-CP ngày 23/7/2012, Nghị định số 32/2020/NĐ-CP ngày 05/3/2020 của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn thi hành của Trung ương, kế hoạch của UBND tỉnh).</p>	3		
1.1	<p>Ban hành Kế hoạch TDTHPL:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ban hành kế hoạch theo đúng yêu cầu về nội dung và thời gian: 0,5 điểm;</li> <li>- Nếu không đáp ứng được yêu cầu về nội dung hoặc thời gian thì mỗi yêu cầu trừ 0,25 điểm;</li> <li>- Không ban hành kế hoạch: 0 điểm.</li> </ul>	0,5		

Stt	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Đơn vị tự đánh giá	Thẩm định
1.2	Kết quả thực hiện hoạt động TDTHPL theo kế hoạch đề ra: - Trong năm tổ chức thực hiện đối với 02 nội dung hoạt động: (1) Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật; (2) Thu thập thông tin hoặc điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật: 1 điểm; - Cứ mỗi hoạt động thực hiện không đảm bảo thì trừ: 0,5 điểm; - Không thực hiện hoạt động TDTHPL: 0 điểm.	1		
1.3	Thực hiện xử lý các vấn đề được phát hiện thông qua hoạt động TDTHPL: - Không có vấn đề phải xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý: 1 điểm; - Có vấn đề phải xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý: + 100% các vấn đề đã được xử lý: 1 điểm; + Từ 50% đến dưới 100% các vấn đề đã được xử lý: 0,5 điểm; + Dưới 50% các vấn đề đã được xử lý: 0 điểm.	1		
1.4	Thực hiện chế độ báo cáo năm về TDTHPL: - Báo cáo đầy đủ theo yêu cầu về nội dung và thời gian: 0,5 điểm; - Báo cáo không đúng yêu cầu về nội dung hoặc thời gian thì mỗi yêu cầu trừ: 0,25 điểm. - Không ban hành báo cáo: 0 điểm.	0,5		
<b>2</b>	<b>Kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL)</b>	<b>4</b>		
2.1	Ban hành kế hoạch kiểm tra, rà soát hệ thống hóa VBQPPL hằng năm: - Ban hành kế hoạch đúng yêu cầu về nội dung và thời gian: 0,5 điểm; - Nếu không đáp ứng yêu cầu về nội dung hoặc thời gian thì mỗi yêu cầu trừ: 0,25 điểm. - Không ban hành kế hoạch: 0 điểm.	0,5		
2.2	Tổ chức thực hiện tự kiểm tra, rà soát hệ thống hóa VBQPPL: - 100% văn bản được tự kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa: 0,5 điểm; - Từ 80% đến dưới 100% văn bản được tự kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa: 0,25 điểm; - Dưới 80% văn bản được tự kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa: 0 điểm.	0,5		
2.3	Thực hiện gửi VBQPPL mới ban hành đến cơ quan kiểm tra: - Gửi 100% VBQPPL đúng thời hạn đến Sở Tư pháp: 0,5 điểm; - Gửi từ 80% đến dưới 100% VBQPPL đúng thời hạn đến Sở Tư pháp: 0,25 điểm; - Gửi dưới 80% VBQPPL đúng thời hạn đến Sở Tư pháp: 0 điểm. (Nếu trong năm địa phương không phát sinh việc ban hành VBQPPL thì tính điểm tối đa là 0,5 điểm).	0,5		

Stt	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Đơn vị tự đánh giá	Thẩm định
2.4	<p>Thực hiện công bố danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực theo quy định:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Không có VBQPPL thực hiện công bố danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực: 1 điểm;</li> <li>- Có VBQPPL phải thực hiện công bố danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực thì đánh giá: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ 100% văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực: công bố kịp thời 1 điểm; công bố không kịp thời 0,75 điểm;</li> <li>+ Từ 95% đến dưới 100% văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực: công bố kịp thời 0,75 điểm; công bố không kịp thời 0,5 điểm;</li> <li>+ Từ 90% đến dưới 95% văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực: công bố kịp thời 0,5 điểm; công bố không kịp thời 0,25 điểm;</li> <li>+ Từ 85% đến dưới 90% văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực: công bố kịp thời 0,25 điểm; công bố không kịp thời 0 điểm;</li> <li>+ Dưới 85% văn bản hoặc không thực hiện việc công bố danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực: 0 điểm.</li> </ul> </li> </ul>	1		
2.5	<p>Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kiến nghị:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Không có văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, kiến nghị xử lý: 1,5 điểm;</li> <li>- Có văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, kiến nghị xử lý: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ 100% văn bản đã được xử lý theo kiến nghị: 1 điểm;</li> <li>+ Từ 95% đến dưới 100% văn bản đã được xử lý theo kiến nghị: 0,75 điểm;</li> <li>+ Từ 90% đến dưới 95% văn bản đã được xử lý theo kiến nghị: 0,5 điểm;</li> <li>+ Từ 85% đến dưới 90% văn bản đã được xử lý theo kiến nghị: 0,25 điểm;</li> <li>+ Dưới 85% văn bản đã được xử lý theo kiến nghị: 0 điểm.</li> </ul> </li> </ul>	1,5		
3	<p><b>Tổ chức triển khai thực hiện VBQPPL do Trung ương, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh và Hội đồng nhân dân cùng cấp ban hành:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 100% VBQPPL được triển khai thực hiện kịp thời: 1 điểm;</li> <li>- Từ 95% đến dưới 100% văn bản được triển khai thực hiện : 0,75 điểm;</li> <li>- Từ 90% đến dưới 95% văn bản được triển khai thực hiện: 0,5 điểm;</li> <li>- Từ 85% đến dưới 90% văn bản được triển khai thực hiện: 0,25 điểm;</li> <li>- Dưới 85% văn bản được triển khai thực hiện: 0 điểm.</li> </ul>	1		

Stt	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Đơn vị tự đánh giá	Thẩm định
<b>III</b>	<b>CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC)</b>	<b>11</b>		
<b>A</b>	<b>TRIỂN KHAI CÁC TTHC THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 63/2010/NĐ-CP NGÀY 08/6/2010 CỦA CHÍNH PHỦ</b>	<b>4</b>		
<b>1</b>	<b>Triển khai công tác kiểm soát TTHC hàng năm theo Kế hoạch của UBND tỉnh</b>	<b>1,5</b>		
1.1	Ban hành Kế hoạch kiểm soát TTHC: - Ban hành kế hoạch đúng, đầy đủ các nội dung và thời hạn theo quy định: 0,5 điểm; - Cứ mỗi nội dung thực hiện không đảm bảo: Trừ 0,25 điểm; - Không ban hành kế hoạch: 0 điểm.	0,5		
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo về tình hình kiểm soát TTHC: (báo cáo quý I, II, III và báo cáo năm) - Cứ mỗi báo cáo đủ nội dung và đúng thời hạn được: 0,25 điểm; - Không có báo cáo: 0 điểm.	1		
<b>2</b>	<b>Triển khai công tác rà soát TTHC hàng năm theo Kế hoạch của UBND tỉnh</b>	<b>2</b>		
2.1	Ban hành Kế hoạch rà soát TTHC: - Ban hành kế hoạch đầy đủ nội dung và đúng thời gian theo quy định: 0,5 điểm; - Cứ mỗi nội dung thực hiện không đảm bảo thì trừ: 0,25 điểm. - Không ban hành kế hoạch: 0 điểm.	0,5		
2.2	Kết quả thực hiện rà soát TTHC: - Tổ chức rà soát TTHC, có phương án đơn giản hóa TTHC: 1,5 điểm; - Tổ chức rà soát TTHC, gửi văn bản báo cáo đảm bảo thời gian theo quy định, nhưng: (i) không có TTHC cần kiến nghị; (ii) có phương án đơn giản hóa nhưng không đảm bảo nội dung theo quy định: 0,5 điểm; - Không tổ chức rà soát hoặc có rà soát nhưng gửi kết quả rà soát không đảm bảo thời gian theo quy định: 0 điểm.	1,5		
<b>3</b>	<b>Công khai TTHC theo Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ</b> Công khai đầy đủ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết trên Trang thông tin điện tử cấp huyện và niêm yết công khai trực tiếp bằng bản giấy tại Bộ phận Phục vụ hành chính công: - Công khai 100% số TTHC: 0,5 điểm; - Công khai từ 95% đến dưới 100% số TTHC: 0,45 điểm; - Công khai từ 90% đến dưới 95% số TTHC: 0,35 điểm; - Công khai từ 85% đến dưới 90% số TTHC: 0,15 điểm; - Công khai dưới 85% số TTHC hoặc không công khai: 0 điểm.	<b>0,5</b>		

Stt	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Đơn vị tự đánh giá	Thẩm định
<b>B</b>	<b>TRIỂN KHAI CÁC TTHC THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 1085/QĐ-TTG NGÀY 15/9/2022 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ (TTHC NỘI BỘ TRONG HỆ THỐNG CƠ QUAN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC)</b>	7		
4	<p><b>Rà soát, trình Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định công bố TTHC; công khai TTHC nội bộ trong hệ thống cơ quan hành chính nhà nước đảm bảo theo quy định:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức rà soát và có TTHC trình Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định công bố bổ sung đảm bảo nội dung, thời gian và công khai đầy đủ: 1 điểm;</li> <li>- Có kết quả rà soát (TTHC trình công bố) gửi đúng thời gian, nhưng không đảm bảo nội dung: 0,25 điểm;</li> <li>- Không có kết quả rà soát hoặc có kết quả rà soát nhưng không đảm bảo thời gian hoặc không công khai: 0 điểm.</li> </ul>	1		
5	<p><b>Rà soát TTHC nội bộ:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có phương án đơn giản hóa ít nhất 50% TTHC nội bộ thuộc thẩm quyền giải quyết được UBND tỉnh phê duyệt và đảm bảo thời gian theo quy định: 0,5 điểm;</li> <li>- Có phương án đơn giản hóa gửi đúng thời hạn nhưng không đảm bảo tỷ lệ, nội dung theo quy định: 0,25 điểm;</li> <li>- Không có phương án đơn giản hóa hoặc có phương án đơn giản hóa nhưng gửi kết quả không đảm bảo thời gian theo quy định: 0 điểm.</li> </ul>	0,5		
6	<b>Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông (TTHC được thực hiện tại Bộ phận Phục vụ hành chính công cấp huyện)</b>	4,5		
6.1	<p>Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Từ 98 - 100% hồ sơ giải quyết đúng hạn: 1 điểm;</li> <li>- Từ 96% đến dưới 98% hồ sơ giải quyết đúng hạn: 0,75 điểm;</li> <li>- Từ 96% đến dưới 96% hồ sơ giải quyết đúng hạn: 0,5 điểm;</li> <li>- Dưới 95% hồ sơ giải quyết đúng hạn: 0 điểm.</li> </ul>	1		
6.2	<p>Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Từ 98 - 100% hồ sơ giải quyết đúng hạn trở lên: 1 điểm;</li> <li>- Từ 96% đến dưới 98% hồ sơ giải quyết đúng hạn: 0,75 điểm;</li> <li>- Từ 96% đến dưới 96% hồ sơ giải quyết đúng hạn: 0,5 điểm;</li> <li>- Dưới 95% hồ sơ giải quyết đúng hạn: 0 điểm.</li> </ul>	1		
6.3	<p>Số TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông cùng cấp:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Từ 50 TTHC hoặc nhóm TTHC trở lên: 0,75 điểm;</li> <li>- Từ 40 - 49 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0,5 điểm;</li> <li>- Từ 30- 39 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0,25 điểm;</li> <li>- Dưới 30 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0 điểm.</li> </ul>	0,75		



Stt	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Đơn vị tự đánh giá	Thẩm định
6.4	Số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông giữa các cấp chính quyền: - Từ 30 TTHC hoặc nhóm TTHC trở lên: 0,75 điểm; - Từ 20 - 29 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0,5 điểm; - Từ 10- 19 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0,25 điểm; - Dưới 10 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0 điểm.	0,75		
6.5	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC: - 100% hồ sơ giải quyết TTHC trễ hạn có Thư xin lỗi đầy đủ, đúng quy định (hoặc không có hồ sơ trễ hạn): 1 điểm; - Dưới 100% hồ sơ giải quyết TTHC trễ hạn không có Thư xin lỗi hoặc Thư xin lỗi không đúng quy định: 0 điểm.	1		
7	<b>Xử lý phản ánh kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết:</b> - 100% vấn đề phản ánh kiến, nghị đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý (không có kiến nghị xử lý của cá nhân, tổ chức): 1 điểm; - Từ 97% đến dưới 100% vấn đề phản ánh, kiến nghị đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,75 điểm; - Từ 95% đến dưới 97% vấn đề phản ánh, kiến nghị đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5 điểm; - Từ 93% đến dưới 95% vấn đề phản ánh, kiến nghị đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,25 điểm; - Dưới 93% vấn đề phản ánh, kiến nghị đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm.	1		
<b>IV</b>	<b>CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY</b>	<b>6</b>		
1	<b>Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy theo quy định của Trung ương, chỉ đạo triển khai của UBND tỉnh và hướng dẫn của Sở Nội vụ</b>	<b>4</b>		
1.1	Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn (CNNVQH) và cơ cấu tổ chức của các cơ quan chuyên môn (CQCM) thuộc UBND cấp huyện (sau khi có hướng dẫn của cơ quan chuyên môn cấp tỉnh): - 100% CQCM ban hành quy định CNNVQH và cơ cấu tổ chức: 2 điểm; - Từ 97% đến dưới 100% CQCM ban hành quy định CNNVQH và cơ cấu tổ chức: 1,75 điểm; - Từ 95% đến dưới 97% CQCM ban hành quy định CNNVQH và cơ cấu tổ chức: 1,5 điểm; - Từ 93% đến dưới 95% CQCM ban hành quy định CNNVQH và cơ cấu tổ chức: 1 điểm; - Từ 90% đến dưới 93% CQCM ban hành quy định CNNVQH và cơ cấu tổ chức: 0,75 điểm; - Từ 87% đến dưới 90% CQCM ban hành quy định CNNVQH và cơ cấu tổ chức: 0,5 điểm; - Từ 85% đến dưới 87% CQCM ban hành quy định CNNVQH và cơ cấu tổ chức: 0,25 điểm; - Dưới 85% CQCM ban hành quy định CNNVQH và cơ cấu tổ chức hoặc chưa hoàn thiện ban hành quy định CNNVQH và cơ cấu tổ chức: 0 điểm.	2		

Stt	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Đơn vị tự đánh giá	Thẩm định
1.2	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo các phòng, ban chuyên môn (không vượt quá số lượng các quy định hiện hành của Chính phủ): - 100% các phòng, ban chuyên môn đúng cơ cấu số lượng lãnh đạo: 2 điểm; - Từ 97% đến dưới 100% các phòng, ban chuyên môn đúng cơ cấu số lượng lãnh đạo: 1,75 điểm; - Từ 95% đến dưới 97% các phòng, ban chuyên môn đúng cơ cấu số lượng lãnh đạo: 1,5 điểm; - Từ 93% đến dưới 95% các phòng, ban chuyên môn đúng cơ cấu số lượng lãnh đạo: 1 điểm; - Từ 90% đến dưới 93% các phòng, ban chuyên môn đúng cơ cấu số lượng lãnh đạo: 0,75 điểm; - Từ 87% đến dưới 90% các phòng, ban chuyên môn đúng cơ cấu số lượng lãnh đạo: 0,5 điểm; - Từ 85% đến dưới 87% các phòng, ban chuyên môn đúng cơ cấu số lượng lãnh đạo: 0,25 điểm; - Dưới 85% các phòng, ban chuyên môn đúng cơ cấu số lượng lãnh đạo: 0 điểm.	2		
2	<b>Thực hiện các quy định về quản lý biên chế hành chính; số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước</b>	2		
2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính theo đúng quyết định của UBND tỉnh: - Sử dụng đúng số lượng biên chế hành chính được phân bổ cho các phòng chuyên môn và tương đương theo vị trí việc làm: 1 điểm; - Nếu sử dụng không đúng số lượng biên chế hành chính phân bổ cho các phòng chuyên môn và tương đương theo vị trí việc làm, thì mỗi biên chế sử dụng không đúng trừ: 0,5 điểm.	1		
2.2	Thực hiện quy định số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập được UBND tỉnh giao: - Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 1 điểm; - Nếu sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao, thì mỗi người làm việc vượt quá số lượng trừ: 0,5 điểm.	1		
V	<b>CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ</b>	9		
1	<b>Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm (VTVL)</b>	1		
1.1	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện có cơ cấu công chức theo đúng VTVL được phê duyệt: - 100% cơ quan chuyên môn có cơ cấu công chức theo VTVL được phê duyệt: 0,5 điểm; - Từ 95% đến dưới 100% cơ quan chuyên môn có cơ cấu công chức theo VTVL được phê duyệt: 0,25 điểm; - Dưới 95% cơ quan chuyên môn có cơ cấu công chức theo VTVL được phê duyệt: 0 điểm.	0,5		
1.2	Tỷ lệ các đơn vị sự nghiệp thuộc UBND cấp huyện có cơ cấu viên chức theo đúng VTVL được phê duyệt: - 100% đơn vị sự nghiệp có cơ cấu viên chức theo VTVL được phê duyệt: 0,5 điểm; - Từ 90% đến dưới 100% đơn vị sự nghiệp có cơ cấu viên chức theo VTVL được phê duyệt: 0,25 điểm; - Dưới 90% đơn vị sự nghiệp có cơ cấu viên chức theo VTVL được phê duyệt: 0 điểm.	0,5		

Stt	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Đơn vị tự đánh giá	Thẩm định
<b>2</b>	<b>Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức (CBCCVC)</b>	<b>1</b>		
2.1	Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC: - Ban hành kế hoạch đúng nội dung và thời gian quy định: 0,25 điểm; - Không ban hành hoặc ban hành không đúng thời gian quy định: 0 điểm.	0,25		
2.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC: - 100% số chỉ tiêu, nhiệm vụ theo đơn vị đề ra và cử CBCCVC tham gia đầy đủ các lớp bồi dưỡng theo số lượng được phân bổ: 0,75 điểm; - Từ 95% đến dưới 100% số chỉ tiêu, nhiệm vụ theo đơn vị đề ra và cử CBCCVC tham gia đầy đủ các lớp bồi dưỡng theo số lượng được phân bổ: 0,5 điểm; - Từ 90% đến dưới 95% số chỉ tiêu, nhiệm vụ theo đơn vị đề ra và cử CBCCVC tham gia đầy đủ các lớp bồi dưỡng theo số lượng được phân bổ: 0,25 điểm; - Dưới 90% số chỉ tiêu, nhiệm vụ theo đơn vị đề ra và cử CBCCVC tham gia không đầy đủ các lớp bồi dưỡng theo số lượng được phân bổ: 0 điểm.	0,75		
<b>3</b>	<b>Đánh giá, xếp loại chất lượng CBCCVC</b>	<b>2,5</b>		
3.1	- Thực hiện đúng quy trình và báo cáo đúng thời hạn: 0,5 điểm; - Thực hiện không đúng quy trình hoặc báo cáo không đúng thời hạn thì mỗi nội dung trừ: 0,25 điểm; - Không đánh giá, xếp loại chất lượng CBCCVC: 0 điểm.	0,5		
3.2	Kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng CBCCVC: - 100% CBCCVC được đánh giá “Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên”: 2 điểm; - Từ 97% đến dưới 100% CBCCVC được đánh giá “Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên”: 1,75 điểm; - Từ 95% đến dưới 97% CBCCVC được đánh giá “Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên”: 1,5 điểm; - Từ 93% đến dưới 95% CBCCVC được đánh giá “Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên”: 1 điểm; - Từ 90% đến dưới 93% CBCCVC được đánh giá “Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên”: 0,75 điểm; - Từ 87% đến dưới 90% CBCCVC được đánh giá “Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên”: 0,5 điểm; - Từ 85% đến dưới 87% CBCCVC được đánh giá “Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên”: 0,25 điểm; - Dưới 85% CBCCVC được đánh giá “Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên”: 0 điểm.	2		

Stt	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Đơn vị tự đánh giá	Thẩm định
4	<b>Cập nhật dữ liệu thông tin trên hệ thống Phần mềm quản lý CBCCVC của tỉnh:</b> - 100% CBCCVC cập nhật đầy đủ, chính xác dữ liệu thông tin trên hệ thống Phần mềm quản lý CBCCVC: 1 điểm; - Mỗi CBCCVC cập nhật không đầy đủ, chính xác và thời gian theo quy định: Trừ 0,2 điểm.	1		
5	<b>Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của CBCCVC</b> - 100% lãnh đạo và công chức, viên chức không bị kỷ luật: 1,5 điểm; - Mỗi lãnh đạo cấp huyện bị kỷ luật: Trừ 0,75 điểm; - Mỗi lãnh đạo cấp phòng bị kỷ luật: Trừ 0,25 điểm; - Mỗi công chức, viên chức thuộc cơ quan, đơn vị bị kỷ luật: Trừ 0,1 điểm.	1,5		
6	<b>Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cán bộ, công chức cấp xã</b>	2		
6.1	Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã (so với tổng số công chức cấp xã) theo quy định: - 100% công chức cấp xã đạt chuẩn: 1 điểm; - Từ 97% đến dưới 100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0,75 điểm; - Từ 95% đến dưới 97% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0,5 điểm; - Từ 90% đến dưới 95% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0,25 điểm; - Dưới 90 % số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0 điểm.	1		
6.2	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã (so với tổng số cán bộ cấp xã) theo quy định: - 100% cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 1 điểm; - Từ 97% đến dưới 100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0,75 điểm; - Từ 95% đến dưới 97% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0,5 điểm; - Từ 90% đến dưới 95% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0,25 điểm; - Dưới 90% công chức cấp xã đạt chuẩn: 0 điểm.	1		
VI	<b>CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG</b>	7		
1	<b>Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách</b>	2.75		
1.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước: Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$ . Trong đó: a là tổng số tiền phải giải ngân theo kế hoạch; b là số tiền đã giải ngân; Trường hợp tỷ lệ $b/a < 0.70$ thì điểm đánh giá là 0 điểm.	1		

Stt	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Đơn vị tự đánh giá	Thẩm định
1.2	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước: - Không có sai phạm về việc sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước: 0,75 điểm; - Có sai phạm về việc sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước, nhưng đã được khắc phục: 0,5 điểm; - Có sai phạm về việc sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước, nhưng chưa được khắc phục: 0 điểm.	0,75		
1.3	Thực hiện các kiến nghị khắc phục sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách: - Không có các kiến nghị khắc phục sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán hoặc không thuộc đối tượng thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách nhà nước: 1 điểm; - Phải thực hiện các kiến nghị khắc phục sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách nhà nước thì được tính điểm như sau: Tính điểm theo công thức: $(b/a) \cdot \text{điểm tối đa}$ . Trong đó: a là tổng số tiền phải nộp NSNN; b là số tiền đã nộp NSNN.	1		
<b>2</b>	<b>Công tác quản lý, sử dụng tài sản công</b>	<b>3,25</b>		
2.1	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của đơn vị thuộc phạm vi quản lý: - 100% đơn vị đã ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công đúng quy định: 0,5 điểm; - Không ban hành quy chế hoặc dưới 100% đơn vị ban hành quy chế: 0 điểm.	0,5		
2.2	Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công: - Có kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công: 0,5 điểm; - 100% đơn vị thực hiện đúng quy định về quản lý, sử dụng tài sản công: 0,5 điểm; - Đã rà soát, chuẩn hóa, cập nhật số liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công: 0,5 điểm; - Không tổ chức thực hiện hoặc thực hiện dưới 100%: 0 điểm.	1,5		
2.3	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc phạm vi quản lý: - 100% số cơ sở nhà đất trở lên được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 1,25 điểm; - Từ 80% đến dưới 100% số cơ sở nhà đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 1 điểm; - Từ 60% đến dưới 80% số cơ sở nhà đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0,5 điểm; - Dưới 60% số cơ sở nhà đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0 điểm.	1,25		

Stt	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Đơn vị tự đánh giá	Thẩm định
3	<b>Thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)</b>	<b>1</b>		
3.1	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên so với năm trước liền kề: - <i>Cứ mỗi đơn vị sự nghiệp trực thuộc tăng mức độ tự chủ lên 1 mức theo phân loại đơn vị tự chủ được quy định tại Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ thì được: 0,25 điểm (tổng điểm không quá 0,5 điểm);</i> - <i>Không có đơn vị sự nghiệp trực thuộc tăng mức độ tự chủ: 0 điểm.</i>	0,5		
3.2	Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL: - <i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm: 0,25 điểm;</i> - <i>Có sai phạm được phát hiện trong năm: 0 điểm.</i>	0,25		
3.3	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị SNCL - <i>Giảm so với năm trước liền kề: 0,25 điểm</i> - <i>Không giảm so với năm trước liền kề: 0 điểm.</i>	0,25		
<b>VII</b>	<b>XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ</b>	<b>12</b>		
1	<b>Thực hiện Chương trình hành động của UBND tỉnh về chuyển đổi số:</b> - <i>Ban hành kế hoạch, báo cáo đúng, đủ nội dung và thời hạn quy định: 0,4 điểm;</i> - <i>Thực hiện kế hoạch:</i> + <i>100% nhiệm vụ hoàn thành đúng hạn: 0,6 điểm;</i> + <i>Từ 95% đến dưới 100% nhiệm vụ hoàn thành đúng hạn: 0,4 điểm;</i> + <i>Từ 90% đến dưới 95% nhiệm vụ hoàn thành đúng hạn: 0,2 điểm;</i> + <i>Dưới 90% nhiệm vụ đề ra hoàn thành đúng hạn: 0 điểm;</i> - <i>Không ban hành kế hoạch, báo cáo hoặc ban hành kế hoạch, báo cáo không đúng thời hạn: 0 điểm.</i>	<b>1</b>		

Stt	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Đơn vị tự đánh giá	Thẩm định
2	<p><b>Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan, đơn vị cấp huyện được thực hiện dưới dạng điện tử, được ký số chuyên dùng trực tiếp bởi lãnh đạo (trừ văn bản mật):</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 100% văn bản đi được ký số chuyên dùng trực tiếp bởi lãnh đạo được xử lý theo quy trình của Phần mềm quản lý công văn, điều hành: 2 điểm;</li> <li>- Từ 95% đến dưới 100% văn bản đi được ký số chuyên dùng trực tiếp bởi lãnh đạo được xử lý theo quy trình của Phần mềm quản lý công văn, điều hành: 1,5 điểm;</li> <li>- Từ 90% đến dưới 95% văn bản đi được ký số chuyên dùng trực tiếp bởi lãnh đạo được xử lý theo quy trình của Phần mềm quản lý công văn, điều hành: 1 điểm;</li> <li>- Từ 85% đến dưới 90% văn bản đi được ký số chuyên dùng trực tiếp bởi lãnh đạo được xử lý theo quy trình của Phần mềm quản lý công văn, điều hành: 0,5 điểm;</li> <li>- Dưới 85% văn bản đi được ký số chuyên dùng trực tiếp bởi lãnh đạo được xử lý theo quy trình của Phần mềm quản lý công văn, điều hành: 0 điểm.</li> </ul>	2		
3	<b>Thông tin, tuyên truyền về chuyển đổi số</b>	1		
3.1	<p>Trang thông tin điện tử cấp huyện có chuyên mục riêng về chuyển đổi số:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cứ mỗi tin, bài được đăng lên chuyên mục về chuyển đổi số: 0,05 điểm;</li> <li>- Không đăng các tin bài lên chuyên mục về chuyển đổi số: 0 điểm.</li> </ul>	0,5		
3.2	<p>Hệ thống truyền thanh cấp huyện có chuyên mục riêng về chuyển đổi số:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mỗi tin, bài tự sản xuất được tuyên truyền hàng tháng trên hệ thống truyền thanh thì được 0,05 điểm;</li> <li>- Không có tin, bài tự sản xuất để tuyên truyền hàng tháng trên hệ thống truyền thanh: 0 điểm.</li> </ul>	0,5		
4	<p><b>Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12/8/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 100% hệ thống thông tin đã được kiểm tra, đánh giá: 1 điểm;</li> <li>- Từ 95% đến dưới 100% hệ thống thông tin đã được kiểm tra, đánh giá: 0,75 điểm;</li> <li>- Từ 90% đến dưới 95% hệ thống thông tin đã được kiểm tra, đánh giá: 0,5 điểm;</li> <li>- Từ 85% đến dưới 90% hệ thống thông tin đã được kiểm tra, đánh giá: 0,25 điểm;</li> <li>- Dưới 85% hệ thống thông tin đã được kiểm tra, đánh giá: 0 điểm.</li> </ul>	1		
5	<p><b>Cán bộ, công chức, viên chức tham gia trực tuyến các lớp tập huấn, bồi dưỡng phổ cập kỹ năng số cơ bản và tham gia diễn tập, ứng cứu sự cố an toàn thông tin:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tham gia đủ 100% thời gian các lớp tập huấn, bồi dưỡng trực tuyến: 1 điểm;</li> <li>- Tham gia từ 95% đến dưới 100% thời gian các lớp tập huấn, bồi dưỡng trực tuyến: 0,75 điểm;</li> <li>- Tham gia từ 90% đến dưới 95% thời gian các lớp tập huấn, bồi dưỡng trực tuyến: 0,5 điểm;</li> </ul>	1		

Stt	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Đơn vị tự đánh giá	Thẩm định
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tham gia từ 85% đến dưới 90% thời gian các lớp tập huấn, bồi dưỡng trực tuyến: 0,25 điểm;</li> <li>- Tham gia dưới 85% thời gian các lớp tập huấn, bồi dưỡng trực tuyến: 0 điểm.</li> </ul>			
6	<p><b>Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC</b>  Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết và cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện, cấp xã:  + Tỷ lệ số hoá hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC:  - Từ 80% trở lên: 0,5 điểm  - Từ 50% đến dưới 80%: 0,25 điểm  - Dưới 50%: 0 điểm.  + Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hoá:  - Từ 50% trở lên: 0,5 điểm  - Từ 0,25% đến dưới 50%: 0,25 điểm;  - Dưới 25%: 0 điểm.</p>	1		
7	<p><b>Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình:</b>  Tính điểm theo công thức: <math>b/a * \text{điểm tối đa}</math>. Trong đó:  - a là tổng số dịch vụ công đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình;  - b là số lượng dịch vụ công trực tuyến toàn trình Nếu <math>b/a &lt; 0,90</math> thì điểm đánh giá là 0 điểm.</p>	1		
8	<p><b>Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình:</b>  Tính điểm theo công thức: <math>(b/a) * \text{điểm tối đa}</math>. Trong đó:  - a là tổng số hồ sơ giải quyết trong năm của DVC trực tuyến toàn trình (gồm cả trực tuyến và không trực tuyến)  - b là số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVC trực tuyến toàn trình (không sử dụng bản giấy)</p>	1		
9	<p><b>Thực hiện thanh toán trực tuyến</b></p>	3		
9.1	<p>Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến:  Tính điểm theo công thức: <math>(b/a) * \text{điểm tối đa}</math>. Trong đó:  a là tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính;  b là số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến.</p>	1		
9.2	<p>Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến:  Tính điểm theo công thức: <math>(b/a) * \text{điểm tối đa}</math>. Trong đó:  a là tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến;  b là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến.</p>	1		



Stt	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Đơn vị tự đánh giá	Thẩm định
9.3	Tỷ lệ hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến: <i>Tính điểm theo công thức: <math>(b/a) \cdot \text{điểm tối đa}</math>. Trong đó: a là tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá; b là số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến.</i>	1		
<b>VIII</b>	<b>ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (THÔNG QUA ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC)</b>	<b>35</b>		
<b>1</b>	<b>Kết quả khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh (SIPAS)</b>	<b>25</b>		
<b>2</b>	<b>Tác động của cải cách hành chính</b>	<b>10</b>		
2.1	Tác động chỉ đạo, điều hành	2		
2.2	Tác động của văn bản QPPL và văn bản chỉ đạo điều hành	1		
2.3	Tác động thực hiện giải quyết TTHC	2		
2.4	Tác động tổ chức bộ máy	2		
2.5	Tác động đối với đội ngũ công chức, viên chức	2		
2.6	Tác động cải cách tài chính công	1		
	<b>TỔNG CỘNG:</b>	<b>100</b>		